

Bản án số: 122/ 2020 /HC-PT

Ngày: 03 - 7 - 2020

V/v “*Khiếu kiện hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Trường

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tấn Ánh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 118/2020/TLPT-HC ngày 16 tháng 01 năm 2020 về “*Khiếu kiện hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC- ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1065/2020/QĐPT-HC ngày 09 tháng 06 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B; vắng mặt lần thứ 2.

Cùng địa chỉ: 67 N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Người bị kiện:

2.1- Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Người đại diện theo ủy quyền có ông Phạm Thái V, Phó Chi cục trưởng; có đơn xin xét xử vắng mặt (Văn bản ủy quyền số 33/UQ-CCT ngày 24/9/2019)

Địa chỉ trụ sở: thành phố B, Đắk Lắk.

2.2- Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Văn K, Phó Chủ tịch UBND thành phố B; có đơn xin xét xử vắng mặt. (Văn bản ủy quyền số 41/GUQ-UBND ngày 17/9/2019)

Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Trong đơn khởi kiện ngày 23/8/2019 và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện trình bày:

Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T là chủ sử dụng thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 161.1m² tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất: năm 1992, vợ chồng ông B, bà T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình L.

Theo kết luận số 82/KL-UBND ngày 26/6/2009 của Chủ tịch UBND thành phố B về thanh tra việc sử dụng đất tại khu 2,9 ha tại thôn 11, xã H, có 03 hộ: Lê Xuân K, Nguyễn Đình L và Nguyễn Thị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

Ngày 31/7/2012, ông B, bà T làm hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 08/4/2015, Chi cục thuế thành phố B ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất với nội dung: Bà T phải nộp tiền sử dụng đất là 322.200.012 đồng. Đến tháng 6/2016, ông B, bà T mới nhận được thông báo này.

Ông B, bà T cho rằng ông bà nhận chuyển nhượng diện tích đất trên của ông L vào năm 1992, sau khi chuyển nhượng ông B, bà T làm nhà; sinh sống ổn định trên đất và có xác nhận của UBND xã H, thành phố B là không có tranh chấp nên thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất khi kê khai cấp giấy chứng nhận. Do đó, ông B, bà T khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 08/4/2015 của Chi cục thuế thành phố B; buộc Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T.

- Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chi cục Thuế thành phố B là ông Phạm Thái Viên trình bày:

Ngày 20/01/2015, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B gửi phiếu chuyển thông tin mã số 1509205/2015 đến Chi cục thuế thành phố B để xác định nghĩa vụ tài chính của bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 159; tờ bản đồ số 52, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; tại khu vực: đường N; vị trí thửa đất: Đoạn cầu Km 5 đến ngã 3 vào Viện Khoa học nông lâm nghiệp Tây Nguyên (cũ); diện tích thửa đất 161,1m²; sử dụng riêng 161,1m²; diện tích phải nộp tiền sử dụng đất 161,1m²; diện tích trong hạn mức 161,1m²; nguồn gốc đất: nhận chuyển nhượng năm 1992; mục đích sử dụng đất: ở đô thị.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để ở mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nhưng nay nếu được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức công nhận đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; nộp 100% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất vượt hạn mức công nhận đất ở theo giá đất quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”.

Căn cứ Báo cáo số 26/BC-VPĐK của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B thì trường hợp của hộ bà Nguyễn Thị T được xác định phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với thửa đất số 159; Căn cứ quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì việc Chi cục thuế thành phố B ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 08/4/2015 đối với trường hợp của bà Nguyễn Thị T là đúng theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B là ông Lưu Văn Khôi trình bày:

Ngày 31/7/2012, hộ bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B nộp hồ sơ đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 161,1m² tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đất đai, UBND thành phố B đã ban hành quyết định số 8148/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 về việc công nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

UBND thành phố B nhận thấy việc xác định nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Chi cục thuế thành phố B và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Hiện gia đình bà T và ông B chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính nên UBND thành phố B chưa đủ cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 98 Luật đất đai 2013. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 40/2019/HC-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 143; Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng Hành chính; khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003; khoản 3 Điều 4 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; điểm đ khoản 1 khoản 12, khoản 5 Điều 15 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T.

Tuyên hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 08/4/2015 của Chi cục thuế thành phố B đối với người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T.

Ông B, bà T có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06 – 12 – 2019 người bị kiện Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk kháng cáo bản án sơ thẩm, với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, đề nghị bà Nguyễn Thị T thực hiện Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 08/04/2015.

Tại giai đoạn phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định về tố tụng hành chính; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu khởi kiện: Ngày 23/8/2019, hộ ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện với nội dung: Đề nghị Tòa án tuyên hủy thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 08/4/2015 của Chi cục thuế thành phố B đối với người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T. Đối với nội dung khởi kiện yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện đã rút yêu cầu và Bản án sơ thẩm đã đình chỉ, không có kháng cáo, kháng nghị về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[2] Xét kháng cáo của người bị kiện:

Năm 1990, Liên hiệp các xí nghiệp cà phê Việt Nam cấp đất làm nhà ở cho ông Nguyễn Đình L, năm 1991 ông L có khai hoang mở rộng thêm phần diện tích bỏ trống, cũng trong năm 1991 ông L làm nhà ở và quán bán hàng. Năm 1992, ông L sang nhượng ½ quán bán hàng và diện tích đất ở cho bà

Nguyễn Thị T. Hiện nay là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 161,1m², tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk mà ông B, bà T đang sử dụng.

Ngày 21/7/2012, hộ bà Nguyễn Thị T làm hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 08/4/2015, Chi cục thuế thành phố B ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất với nội dung bà T phải nộp 50% tiền sử dụng đất là 322.200.012 đồng.

Ông B, bà T nhận chuyển nhượng diện tích đất trên của ông L vào năm 1992, sau khi chuyển nhượng ông B, bà T làm nhà; sinh sống ổn định trên đất và có xác nhận của UBND xã H, thành phố B là không có tranh chấp (bút lục số 85, bút lục số 87). Phù hợp với quy hoạch tại Quyết định số 1259/QĐ-UB ngày 11/12/1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quy hoạch điểm dân cư xã H;

Theo khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003 quy định:

“4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất”.

Khoản 3 Điều 4 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định:

“3. Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 trở về sau thì giá đất áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm nộp đủ hồ sơ hợp lệ. Nếu cơ quan chức năng chậm làm thủ tục hoặc hướng dẫn lập hồ sơ không đúng quy định thì người nộp hồ sơ thực hiện quyền khiếu nại đối với hành vi hành chính gây chậm trễ trong việc xử lý hồ sơ; công chức, viên chức có hành vi gây chậm trễ trong việc xử lý hồ sơ hoặc hướng dẫn lập hồ sơ không đúng quy định thì phải bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 175 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (gọi là Nghị định số 181/2004/NĐ-CP); nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của người nộp hồ sơ được xác định tại thời điểm đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ”.

Thời điểm ông B, bà T nộp đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 31/7/2012, có xác nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B) nên phải căn cứ vào khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003 và khoản 3 Điều 4 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ để xác định hộ bà T khi làm hồ sơ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

Việc Chi cục thuế thành phố B xác định nghĩa vụ tài chính của bà T theo khoản 2 Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là không phù hợp về thời điểm áp dụng pháp luật trong trường hợp này; Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà T, hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 08/4/2015 của Chi cục thuế thành phố B đối với người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đúng pháp luật. HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[3] Kháng cáo của Người bị kiện không được chấp nhận, người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật tổ tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của Chi cục thuế thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính

Xử: Tuyên hủy thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 08/4/2015 của Chi cục thuế thành phố B đối với người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T.

3. Án phí hành chính phúc thẩm Chi cục thuế phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0008460 ngày 30/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Vụ GDKT III-TANDTC;
- VKSCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA DS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Phòng HCTP.

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long